**Bài 3: LUYỆN TỪ VÀ CÂU: ĐẠI TỪ (Tiết 2)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

- Có thêm kiến thức mới về Đại từ. Bước đầu biết cách sử dụng Đại từ cho phù hợp ngữ cảnh.

- Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên được thể hiện trong ngữ liệu của bài tập thông qua các từ loại tìm được.

- Biết vận dụng bài học vào thực tiễn cuộc sống.

***- Phát triển năng lực:***

+ Năng lực ngôn ngữ.

+ Năng lực tự chủ, tự học: Tích cực học tập, tiếp thu kiến thức để thực hiện tốt nội dung bài học.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nâng cao kĩ năng tìm hiểu danh từ, động từ, tính từ, ứng dụng vào thực tiễn.

+ Phát triển năng lực giao tiếp trong trò chơi và hoạt động nhóm.

***- Phát triển phẩm chất.***

+ Phẩm chất nhân ái: Thông qua bài học, biết yêu quý bạn bè và đoàn kết trong học tập.

+ Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác trong học tập, trò chơi và vận dụng.

+ Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

1. Giáo viên: PP trò chơi khởi động và 1 số slide tranh trong bài. PHT bài tập 1, 2.

2. Học sinh: Bút dạ

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

**1. Hoạt động Mở đầu:**

- GV Tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ô cửa bí mật?”. GV phổ biến luật chơi.

***+ Ô cửa số 1:*** Dòng nào dưới đây chỉ gồm các danh từ?

A. Đôi dép, bầu trời, mây, bay,

B. Đi, chạy, hoa. dài

C. vàng, đỏ, tốt, cây bàng

D. Bầu trời, cây bàng, hoa, đôi dép

🡪 Đáp án đúng D

+ ***Ô cửa số 2:*** Tính từ là những từ …

A. Chỉ người, đồ vật, con vật, địa điểm,...

B. Chỉ hoạt động hoặc trạng thái

C. Chỉ đặc điểm của sự vật, hoạt động trạng thái

🡪 Đáp án đúng C

+ ***Ô cửa số 3:*** Đặt câu có sử dụng động từ.

 🡪 VD: + Ngoài vườn, chim hót líu lo.

 + …

- HS và GV tổng kết trò chơi, nhận xét, tuyên dương bạn chiến thắng trong cuộc thi.

- GV dẫn dắt, giới thiệu bài, ghi bảng.

- HS lấy đồ dùng học tập, ghi vở.

**2. Hoạt động Hình thành kiến thức**

**a, Tìm hiểu về đại từ**

**Bài tập 1: Nhóm 4**

- Yêu cầu HS quan sát tranh (Bài tập 1)

+ Tranh vẽ cảnh gì? (Vài HS nêu)

- GV nhận xét. Giới thiệu: Nội dung tranh được tả bằng các câu văn trong bài tập

- Gọi HS 3 câu văn và nêu từ in đậm.

+ Gợi ý, hướng dẫn HS hiểu nghĩa cụm từ ngữ “một nắng hai sương” trong câu văn c)

- Gọi 1 HS đọc yêu cầu và nội dung của BT1.

- Yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 và làm phiếu học tập trong 3p:

|  |
| --- |
| PHIẾU HỌC TẬP**BÀI 1:** *Những từ in đậm trong mỗi câu sau được dùng để thay cho những từ nào?* a. Nắng vàng óng. Lúa cũng **vậy**. -> Từ **vậy** được dùng để thay cho từ ………………………………..b. Cây tre này cao và thẳng. Các cây kia cũng **thế.** -> Từ **thế** được dùng để thay cho từ ………………………………..c. Cánh đồng vàng ruộm báo hiệu một vụ mùa bội thu. **Đó** là thành quả lao động vất vả, “một nắng hai sương” của các cô bác nông dân. -> Từ **Đó** được dùng để thay cho từ ……………………………….. |

- HS chia sẻ trong nhóm, thống nhất kết quả.

- Đại diện nhóm chia sẻ kết quả trước lớp.

- Các nhóm khác nhận xét, chia sẻ ý kiến.

- GV nhận xét, chốt: *a. Từ “vậy” được dùng để thay cho “vàng óng.*

*b. Từ “thế” được dùng để thay cho “cao và thẳng”.*

*c. Từ “đó” được dùng để thay cho toàn bộ câu thứ nhất.*

- Đặt câu hỏi cho cả lớp:

+ Trong phần a), Câu văn *Lúa cũng* ***vậy***. được hiểu thế nào? (-> Được hiểu là: Lúa cũng vàng óng)

+ Trong phần b), từ “**thế**” được dùng để thay cho “cao và thẳng”. Câu sau được hiểu như thế nào? ( Câu sau được hiểu là “Các cây kia cũng cao và thẳng”.)

+ Từ “đó” trong câu c) được dùng để thay cho toàn bộ câu thứ nhất; câu thứ hai được hiểu như thế nào? ( Được hiểu là “cánh đồng vàng ruộm báo hiệu vụ mùa bội thu là thành quả của các cô bác nông dân”.)

+ ? Ở phần a) nếu không sử dụng từ **vậy** để thay thế thì các câu văn này sẽ viết như tn?

+ Em có nhận xét gì khi không dùng các từ **vậy, thế, đó** để thay thế như trên trong mỗi phần? ((*bị lặp từ, câu văn rườm rà*)

- GV nhận xét và chốt tác dụng của các từ trên.

=> HS nghe GV kết luận: Các từ **vậy, thế, đó** là đại từ thay thế. (HS nhắc lại)

**Bài tập 2: Nhóm đôi**

- GV gọi HS đọc yêu cầu của đề bài: *Trong những đoạn trích dưới đây, từ nào được dùng để hỏi?*

- HS làm việc cá nhân: quan sát tranh, đọc đoạn hội thoại, suy nghĩ trả lời câu hỏi của bài rồi thảo luận CĐ, thống nhất

- GV quan sát gợi ý HS: Từ dùng để hỏi phải nằm trong loại câu nào? (trong câu hỏi). Dấu hiệu hình thức giúp ta nhận ra câu hỏi là gì? (dấu hỏi chấm)

- Đại diện cặp đôi trình bày kết quả thảo luận.

- HS nhận xét.

- HS nghe GV nhận xét, chốt đáp án:

*+ Đoạn 1: từ* ***ai*** *(hỏi về người gõ cửa)*

*+ Đoạn 2: từ* ***đâu*** *(hỏi về nơi ngủ của nắng)*

*+ Đoạn 3: từ* ***nào*** *(hỏi về mùa có hoa phượng nở và ve sầu kêu)*

*=>*HS nghe GV kết luận**:**

**+** Các từ ***ai, đâu, nào*** dùng để hỏi cũng được gọi là đại từ và là đại từ **nghi vấn.**

+ Những từ này đi cùng với dấu hỏi chấm, giúp ta nhận diện rõ câu hỏi và mục đích hỏi.

- Gọi HS đặt câu có đại từ nghi vấn.

- GV nhận xét, khen ngợi HS.

**Bài tập 3: Nhóm đôi:**

- Gọi HS đọc yêu cầu của BT3: ***Đọc câu chuyện trong SHD và trả lời câu hỏi***

***-*** Gọi 1 HS đọc câu chuyện *Hạt thóc*, và nêu các từ được in đậm: **tôi**, **bạn**, **tớ**, **cậu**.

- Yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, viết kết quả vào PHT

- HS làm việc nhóm đôi, trao đổi, thống nhất câu trả lời, viết vào phiếu.

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ chỉ người nói** | ………….. |
| **Từ chỉ người nghe** | ………….. |

- GV quan sát và hỗ trợ các nhóm khi cần.

- HS trình bày kết quả; nhóm khác nhận xét, chia sẻ.

- GV nhận xét, chốt:

*a, Các từ in đậm trong câu chuyện dùng để xưng hô.*

*b, Cặp xưng hô thứ nhất là tôi và bạn. Từ tôi được dùng để chỉ người nói, là hạt thóc.*

*Từ bạn được dùng để chỉ người nghe, ở đây các bạn dùng chỉ nhiều người nghe, là các cây ngô, khoai, sắn. Cặp xưng hô thứ hai là tớ và cậu. Từ tớ được dùng để chỉ người nói là ngô và từ cậu được dùng để chỉ người nghe là hạt thóc.*

**- HS nghe GV kết luận:**

***+ Các từ tôi, bạn, tớ, cậu là đại từ xưng hô***

+ Để nói chuyện với nhau, chúng ta cần sử dụng các từ ngữ chỉ chính mình (người nói) hoặc người đang nói chuyện với mình (người nghe). Những từ được dùng để xưng hô như trên sẽ được gọi là *đại từ xưng hô.*

***b) Ghi nhớ***

- Yêu cầu HS nêu hiểu biết về đại từ (cá nhân)

- HS nghe GV kết luận, đưa ***Ghi nhớ*** trang 66 – SGK Tiếng Việt 5, tập một.

– HS đọc ***Ghi nhớ.***

**3. Thực hành, luyện tập**

***Bài 1: Nhóm 4***

- HS đọc đề bài

- HS hoạt động nhóm 4 đóng vai *Hạt thóc,* nói câu đáp lại lời của *ngô*, trong câu có sử dụng một đại từ.

- Dành thời gian để tự viết câu của mình, đọc lại cho các bạn trong nhóm cùng nghe, chỉ ra đại từ mà mình đã sử dụng.

- Đại diện một số nhóm đọc câu của mình trước lớp.

+ Cả lớp cùng nhận xét, góp ý và bình chọn cho những câu viết đúng, hay nhất.

- HS nghe GV nhận xét, tuyên dương HS.

**- HS nghe GV kết luận**: *Khi xưng hô cần chú ý chọn từ cho lịch sự, thể hiện đúng mối quan hệ giữa mình với người nghe và người được nhắc tới.*

- HS nhắc lại về đại từ.

**4. Vận dụng, trải nghiệm**

***-*** GV khuyến khích HS nêu các tình huống ở trường, ở nhà, ở nơi công cộng có sử dụng đại từ xưng hô, đại từ thay thế, đại từ nghi vấn.

- HS nghe GV nhận xét, tóm tắt lại những nội dung chính của bài học.

- HS nghe GV nhận xét, đánh giá sự tham gia của HS trong giờ học**.**

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY**………………………………...........……………............................…..…………….......……….

…………………………………………………………………………………………….…………………………………………………….........…......

…………………………………………………………………………………………….…………………………………………………….........…......